FireAnt

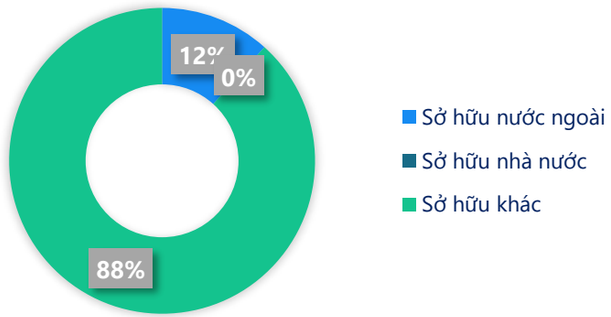
CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex (HNX: PIA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

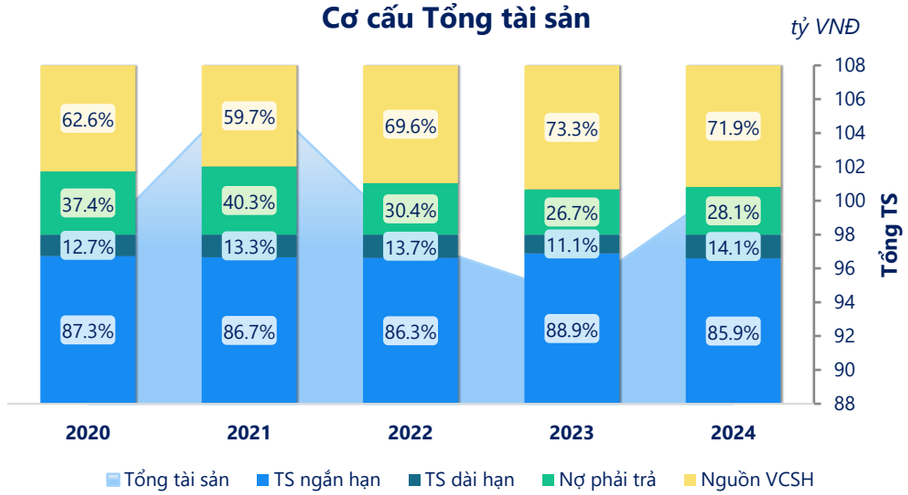
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	26,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,590
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,914
SL cổ phiếu LH	3,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
% sở hữu nước ngoài	11.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	73
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
P/E	7.5
EPS	3,579

	YTD	1T	3T	6T
PIA		0.8%	-1.8%	-1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



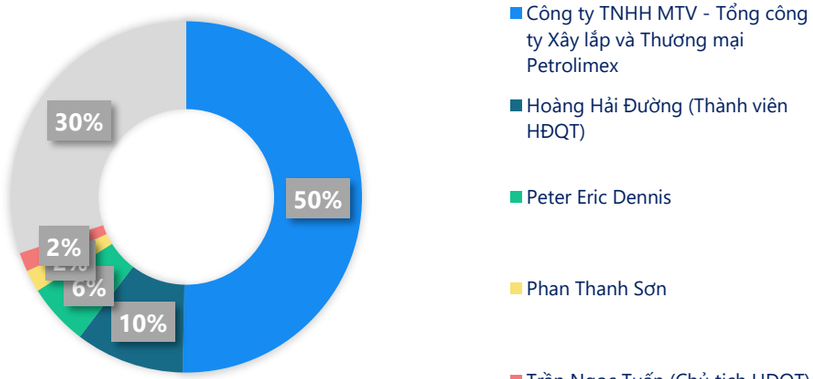
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PIA** năm 2024 tăng trưởng **7.08%** so với năm trước, đạt **101.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

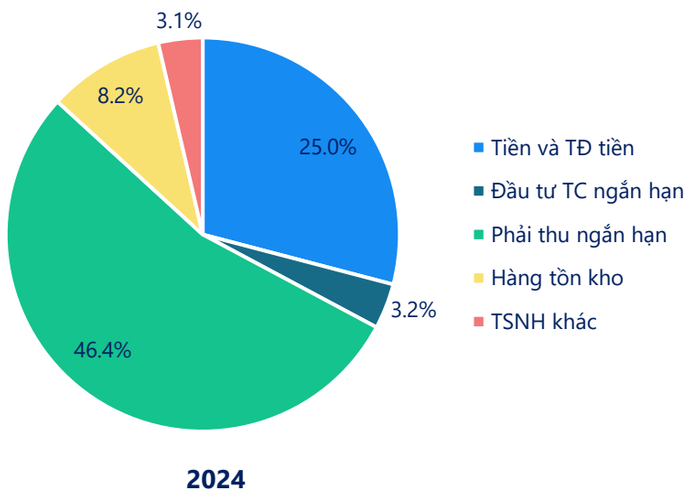


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **88.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 11.7% và không có sở hữu nhà nước.

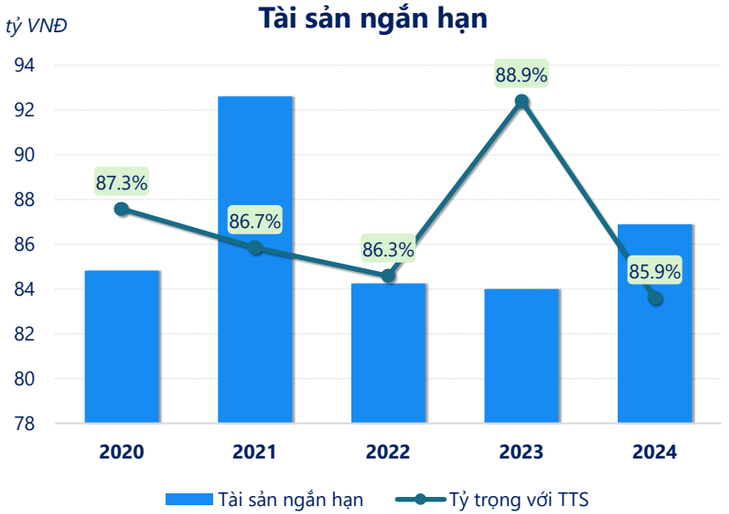
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex** sở hữu **50.3%**, lớn thứ 2 là Hoàng Hải Đường (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Peter Eric Dennis nắm giữ 5.68%.

CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex (HNX: PIA)

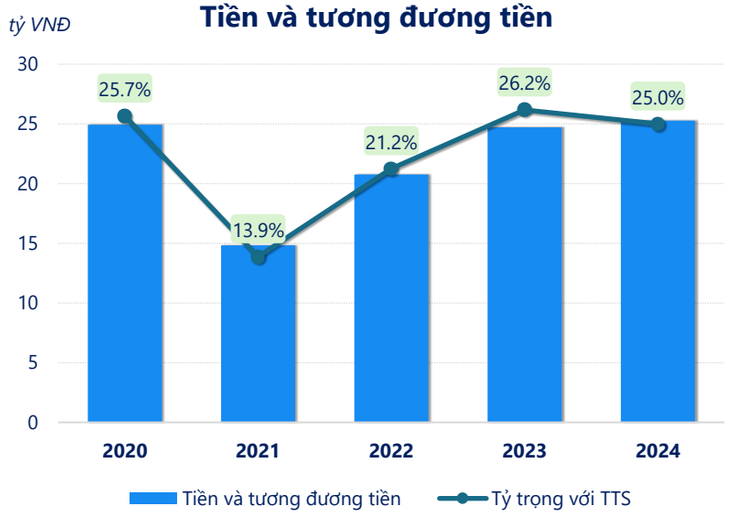
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



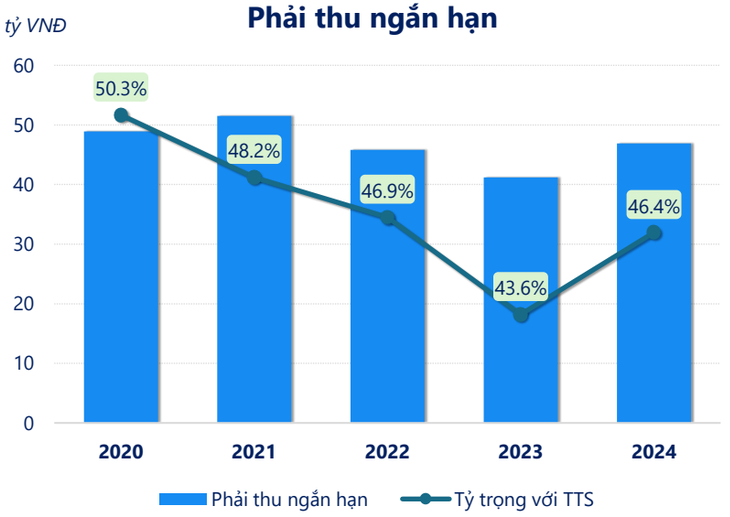
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PIA đạt **86.89** tỷ đồng, tăng trưởng **3.45%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **85.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

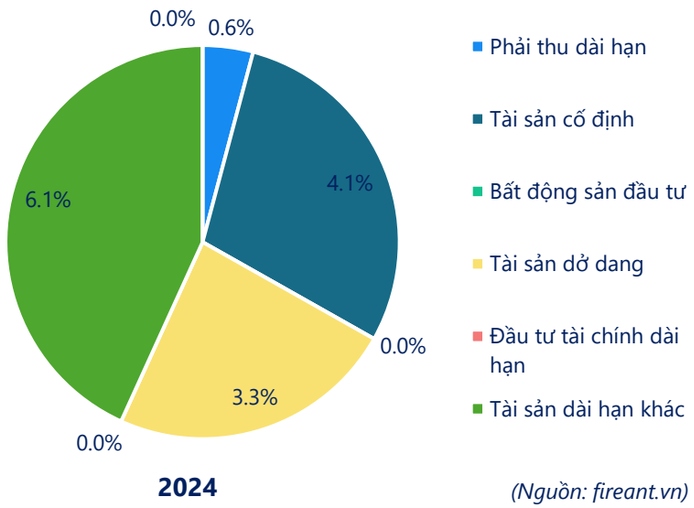


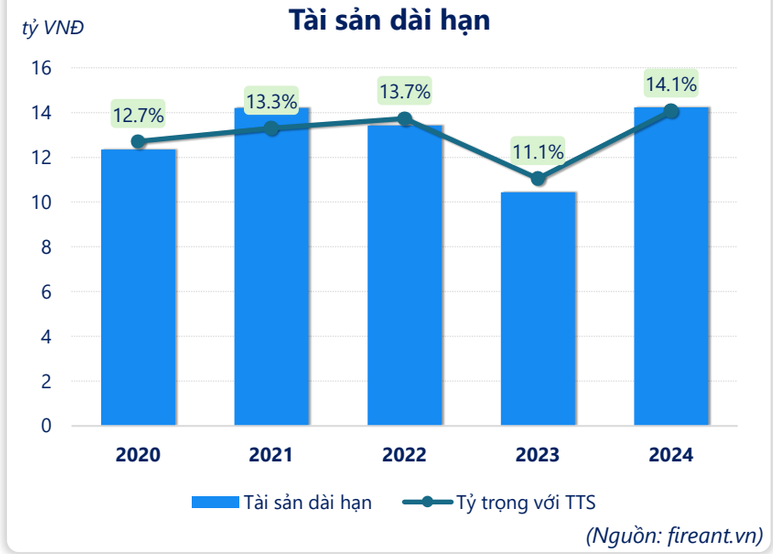
Hàng tồn kho

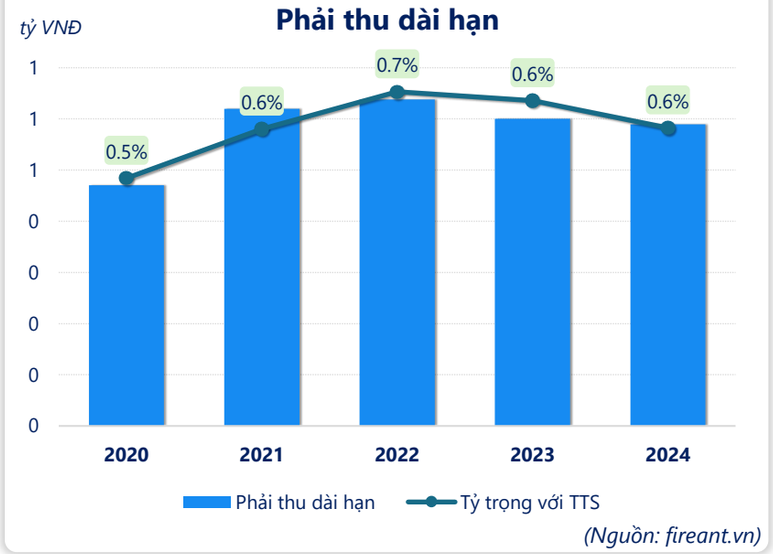


Powered by Infographic

CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex (HNX: PIA)

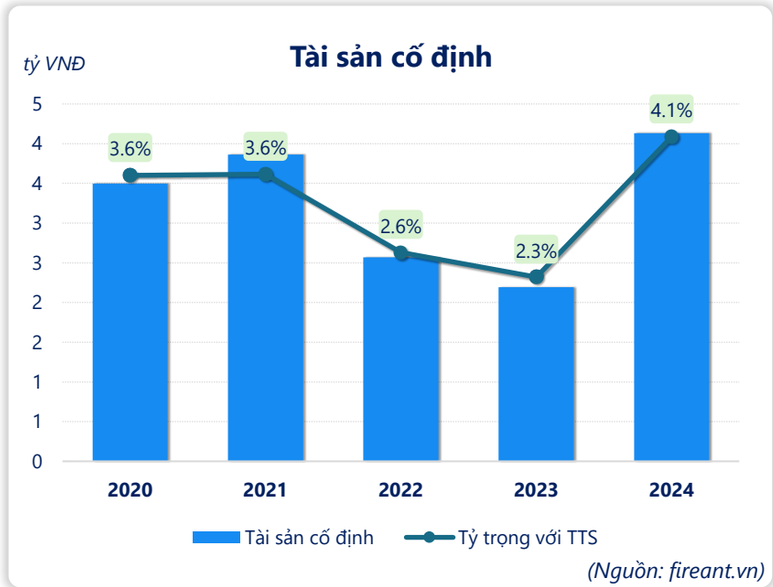


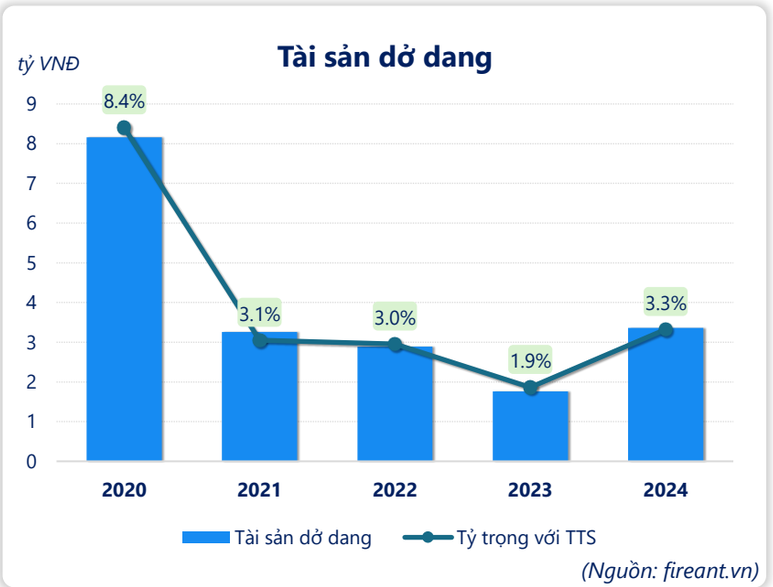




Tài sản dài hạn tăng trưởng **36.3%** so với năm trước và đạt **14.23** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **14.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **6.08%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.09%.

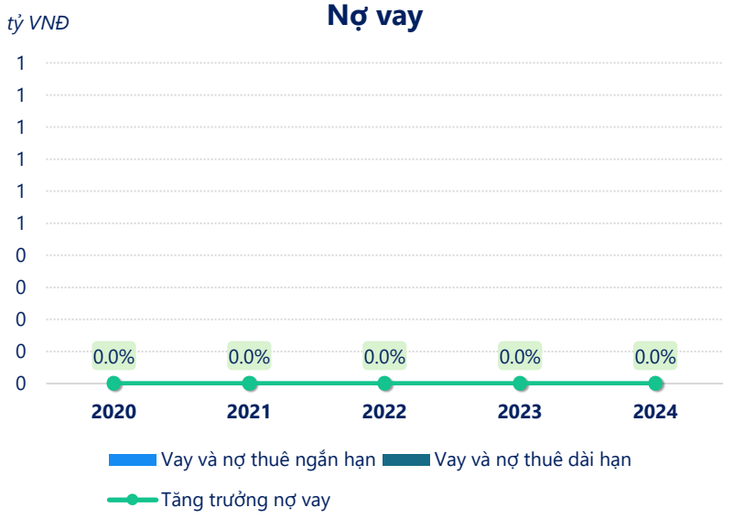
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



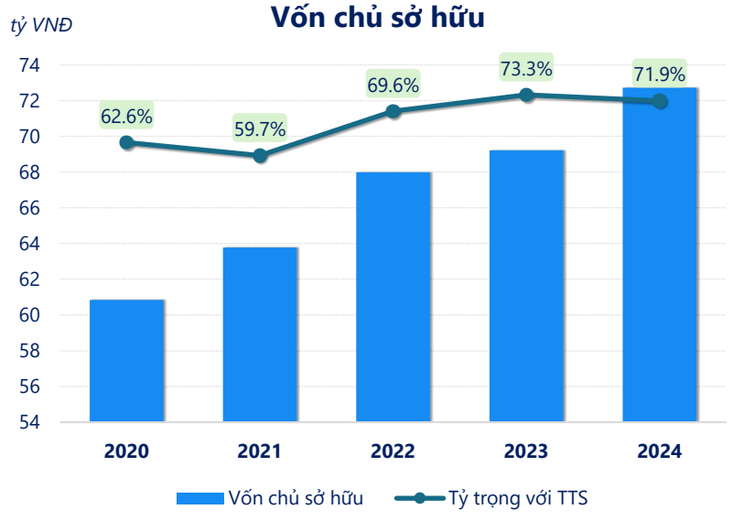


CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex (HNX: PIA)

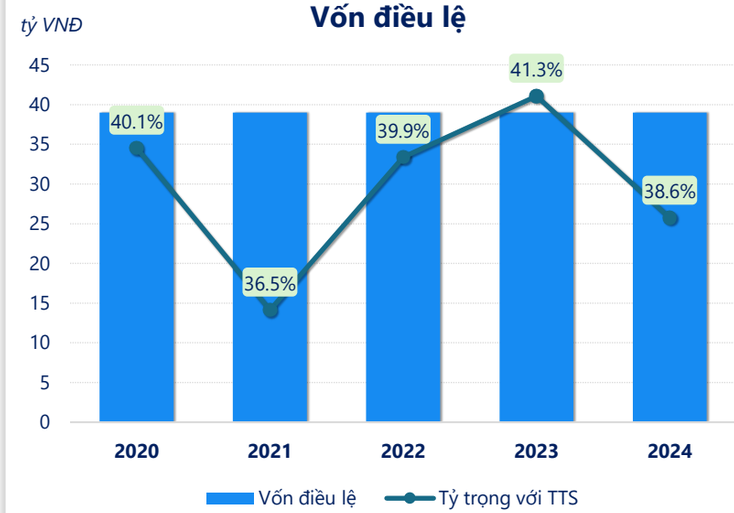
Nợ vay



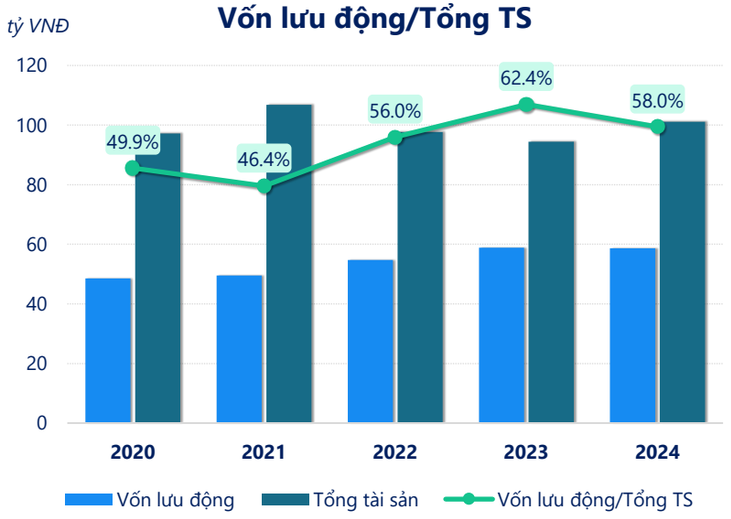
Vốn chủ sở hữu



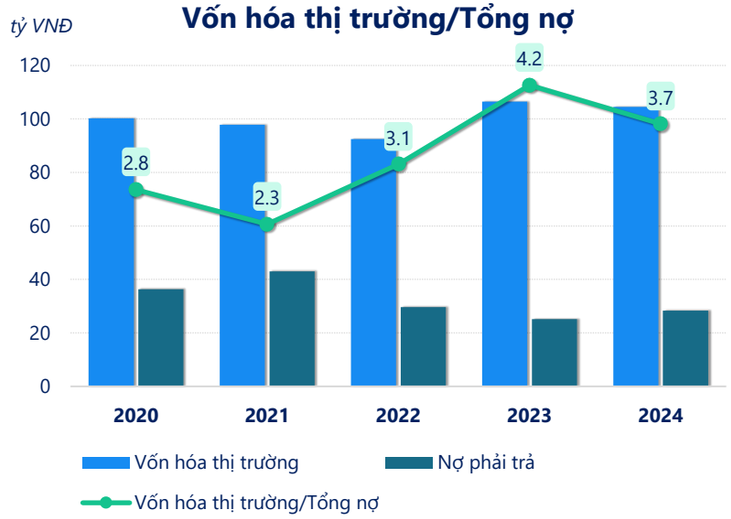
Vốn điều lệ



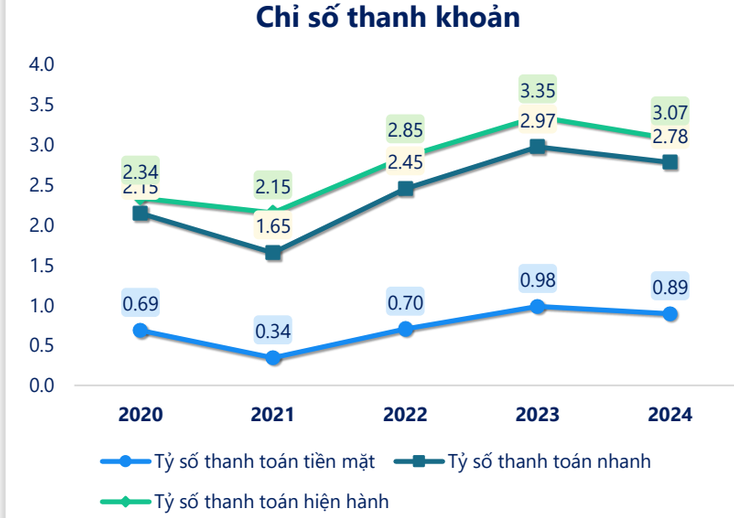
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex (HNX: PIA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**101**	**94.4**	**7.1%**
Tài sản ngắn hạn	86.7	84.0	3.2%
Tiền và tương đương tiền	25.3	24.7	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.24	7.54	-57.1%
Phải thu ngắn hạn	46.7	41.2	13.4%
Hàng tồn kho	8.32	9.41	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.14	1.12	180%
Tài sản dài hạn	**14.4**	**10.4**	**38.1%**
Phải thu dài hạn	0.59	0.60	-1.9%
Tài sản cố định	4.13	2.19	88.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.36	1.76	91.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.33**	**5.89**	**7.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.4	25.2	12.7%
Nợ ngắn hạn	**28.3**	**25.1**	**12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.6	14.8	12.3%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**72.7**	**69.2**	**5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**72.7**	**69.2**	**5.0%**
Vốn điều lệ	39.0	39.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**114**	**148**	**186**	**118**	**159**
Giá vốn hàng bán	67.1	97.1	124	64.4	101
Lợi nhuận gộp	**47.3**	**50.6**	**61.4**	**54.0**	**58.2**
Doanh thu HĐTC	1.20	0.85	0.72	1.04	1.04
Chi phí TC	0.03	0.02	0.22	0.01	0.04
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.8	33.9	41.9	38.5	40.5
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	**15.7**	**17.6**	**20.1**	**16.6**	**18.8**
Lợi nhuận khác	0.09	0.07	0.22	0.04	-0.38
LN trước thuế	**15.8**	**17.6**	**20.3**	**16.6**	**18.4**
Lợi nhuận sau thuế	**13.4**	**14.0**	**16.0**	**13.2**	**14.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.4**	**14.0**	**16.0**	**13.2**	**14.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.1	0.80	15.7	15.2	6.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.90	-3.11	-1.97	-3.45	1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-7.80	-7.80	-7.80	-7.80
Tiền đầu kỳ	25.3	24.9	14.8	20.7	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.33**	**-10.1**	**5.90**	**3.96**	**0.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00	0.06
Tiền cuối kỳ	24.9	14.8	20.7	24.7	25.3

Powered by Infographic